TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 951/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2019
V/v tranh chấp ly hôn và
chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ông Chu Mạnh Tường

2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án Nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên toà*:* Bà Ngô Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 928/2016/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2016 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 358/2019/QĐXX-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh N1, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Bùi Văn N2, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Thanh X, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Đường D, khu phố X, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Bùi Trần Thủ Q, sinh năm 1988 (có yêu cầu vắng mặt)

3. Ông Bùi Trần Anh T, sinh năm 1984 (có yêu cầu vắng mặt)

4. Bà Bùi Thị Thu Th, sinh năm 1982 (có yêu cầu vắng mặt)

5. Ông Huỳnh Hải N, sinh năm 1979 (có yêu cầu vắng mặt)

6. Huỳnh Nhật M, sinh năm 2006 có người đại diện hợp pháp là bà Bùi Thị Thu Th và ông Huỳnh Hải N

7. Bà Biện Thị P, sinh năm 1983 (có yêu cầu vắng mặt)

8. Bùi Thị Ngọc V và Bùi Thị Yến N, sinh năm 2006 có người đại diện là bà Biện Thị P và ông Bùi Trần Anh T

9. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1990 (có yêu cầu vắng mặt)

10. Trẻ Bùi Gia H, sinh năm 2012

11. Trẻ Bùi Gia B, sinh năm 2017

Người đại diện theo pháp luật là bà Đặng Thị H và ông Bùi Trần Thủ Q

Cùng địa chỉ: Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N1 thì:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N1 trình bày: Bà và ông Bùi Văn N2 chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống chung vợ chồng hạnh phúc mặc dù có xảy ra vài va chạm nhỏ nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, sau đó bắt đầu ngày 26/6/2015 bà bị công ty cho nghỉ việc vì không còn đủ sức khỏe, bà N1 chỉ ở nhà nội trợ không có thu nhập nên giữa vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng hơn, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N1 yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn N2 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà N1 và ông N2 có 03 con chung tên Bùi Thị Thu Th, sinh ngày 13/10/1982 (đã trưởng thành), con chung Bùi Trần Thủ Q, sinh ngày 28/7/1988 (đã trưởng thành), con chung Bùi Trần Anh T, sinh ngày 22/10/1984 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà N1 yêu cầu được chia ½ giá trị tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03632 ngày 09/6/2016 cho bà Trần Thị Thanh N và ông Bùi Văn N2. Bà yêu cầu chia bằng hiện vật, bà nhận phần diện tích 72,2 m^2 phía ngoài từ đường số 8 đi vào, (Khu 1 theo Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 22/6/2018) và ông N2 nhận diện tích 72,2 m^2 phần phía trong (Khu 2 theo Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 22/6/2018).

Giá trị nhà đất thống nhất với biên bản định giá là 3.292.917.548 đồng.

Chi phí định giá và chi phí thẩm định tại chỗ, bà N1 yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông N2 có nợ của bà Trần Thị Thanh X số tiền là 210.000.000 đồng có làm hợp đồng vay tiền được Phòng công chứng số 3 Thành phố Hồ Chí Minh công chứng. Việc vay tiền để làm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03632 ngày 09/6/2016 và đóng tiền sử dụng đất. Bà yêu cầu chia đôi số nợ trên, bà trả cho bà X 105.000.000 đồng, ông N2 trả cho bà X 105.000.000 đồng.

Bị đơn ông Bùi Văn N2 trình bày:

Ông thống nhất với bà Trần Thị Thanh N1 về việc kết hôn, ông và bà N1 sống chung từ năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, đến ngày 10/5/2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ ngày 10/5/2015 đến nay. Nay bà N1 yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung Có 03 con chung tên Bùi Thị Thu Th, sinh ngày: 13/10/1982 (đã trưởng thành), con chung Bùi Trần Thủ Q, sinh ngày 28/7/1988 (đã trưởng thành), con chung Bùi Trần Anh T, sinh ngày 22/10/1984 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Ông N2 và bà N1 tạo lập được căn nhà và đất tại địa chỉ chỉ Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03632 ngày 09/6/2016 cho bà Trần Thị Thanh N và ông Bùi Văn N2. Ông N2 yêu cầu nhận ½ phần nhà đất theo bản vẽ hiện trạng vị trí do Trung Tâm đo đạc bản đồ Thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập. Ông yêu cầu được nhận phần đất phía ngoài, từ Đường số 8 đi vào, bà N1 nhận phần phía trong.

Giá trị nhà đất thống nhất với biên bản định giá là 3.292.917.548 đồng.

Về nợ chung: Không có, số tiền vay của bà Xuân là do bà N1 tự vay thì bà N1 tự trả. Ông N2 xác định ông không vay, ông không có nghĩa vụ trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh X trình bày:

Vào ngày 27/6/2016 bà N1 có vay của bà số tiền110.000.000 đồng để làm giấy tờ nhà đất, thời hạn vay là 5 tháng, không lãi suất mục đích vay thì bà N1 nói là làm giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất. Do bà N1 cần tiền để nộp tiền sử dụng đất nên ngày 26/4/2019 bà X tiếp tục cho bà N1 vay số tiền 100.000.000đồng. Bà X xác định đây là số tiền riêng của bà không

liên quan đến ai. Nay bà N1, ông N2 ly hôn bà yêu cầu bà N, ông N2 phải liên đới trả cho bà số tiền 210.000.000 đồng làm một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Trần Thủ Q, sinh năm 1988; Ông Bùi Trần Anh T, sinh năm 1984; Bà Bùi Thị Thu Th, sinh năm 1982; Ông Huỳnh Hải N, sinh năm 1979; Bà Biện Thị P, sinh năm 1983; Bà Đặng Thị H, sinh năm 1990 có yêu cầu vắng mặt trong quá trình toà án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại phiên toà:

Bà Trần Thị Thanh N1 trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn N, về con chung đều đã trưởng thành. Tài sản chung bà yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và đất toạ lạc tại Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, bà được nhận ½ phần nhà đất, về vị trí nhà đất thì bà nhận phần nào cũng được, ông N2 nhận phần phía ngoài từ Đường số 8 đi vào (Khu 1) thì bà đồng ý nhận phần phía trong từ Đường số 8 đi vào (Khu 2). Về nợ chung bà xác định số tiền nợ chung của bà X theo hợp đồng năm 2016 là 78.238.000đồng là tiền bà vay để thanh toán hợp đồng dịch vụ làm hồ sơ nhà đất và 3.238.000đồng tiền nộp thuế trước bạ, hợp đồng năm 2019 là 94.214.200đồng để bà nộp tiền sử dụng đất. Tổng số tiền bà và ông N2 có nghĩa vụ trả nợ cho bà X là 172.299.200đồng, số tiền còn lại 37.547.800đồng theo hai hợp đồng trên bà có nghĩa vụ trả cho bà X. Như vậy, tổng số tiền bà N1 trả cho bà Xuân là 123.773.900đồng, ông N2 trả 86.226.100đồng.

Bị đơn ông Bùi Văn N trình bày: Ông đồng ý ly hôn với bà N1, về con chung đều đã trưởng thành, tài sản chung ông đồng ý chia theo yêu cầu của bà N1, tuy nhiên ông muốn nhận ½ phần căn nhà phía ngoài từ ngoài đường số 8 đi vào (Khu 1). Ông xác định ông và bà N1 không có nợ chung nên ông không đồng ý trả nợ cho bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh X trình bày: Bà có cho bà N1 vay số tiền 210.000.000đồng, cho vay làm 02 đợt và đều có lập hợp đồng được Phòng Công chứng số 3 công chứng. Mục đích vay lần đầu 110.000.000đồng là để bà N1 làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lần 2 là 100.000.000đồng để bà N1 đóng tiền sử dụng đất còn nợ. Nay bà yêu cầu cả bà N1 và ông N2 trả lại cho bà số tiền trên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Trần Thủ Q, sinh năm 1988; Ông Bùi Trần Anh T, sinh năm 1984; Bà Bùi Thị Thu Th, sinh năm 1982; Ông Huỳnh Hải N, sinh năm 1979; Bà Biện Thị P, sinh năm 1983; Bà Đặng Thị H, sinh năm 1990 có yêu cầu vắng khi toà án xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, giữa bà N1 và ông N2 không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm lẫn nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Như vậy mâu thuẫn giữa ông N2, bà N1 trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, vì vậy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N.

Về con chung: Bà N1 và ông N2 có 03 người con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà N1 và ông N2 cùng xác định đồng ý chia đôi căn nhà số Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh mỗi người nhận ½ căn nhà và đất. Căn cứ theo quy định của pháp luật thì đủ điều kiện tách thửa nên yêu cầu của bà N1 có căn cứ chấp nhận.

Về nợ chung: Tại phiên toà bà N1 xác định số tiền nợ chung của bà Xuân theo 02 hợp đồng là 172.452.200 đồng. Số tiền còn lại bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà Xuân là 37.547.800đồng.

Yêu cầu của bà Trần Thị Thanh Xuân là có cơ sở chấp nhận.

Án phí hôn nhân sơ thẩm, chi phí tố tụng khác đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Thanh N1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Bùi Văn N cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đơn khởi kiện của bà N1 phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Bùi Trần Thủ Q, sinh năm 1988; Ông Bùi Trần Anh T, sinh năm 1984; Bà Bùi Thị Thu Th, sinh năm 1982; Ông Huỳnh Hải N, sinh năm 1979; Bà Biện Thị P, sinh năm 1983; Bà Đặng Thị H, sinh năm 1990 có yêu cầu vắng, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án vắng mặt các ông bà.

[2] Về nội dung: Theo trình bày của bà Trần Thị Thanh N và ông Bùi Văn N thì bà N1 và ông N2 sống chung từ năm 1980, có tổ chức đám cưới

nhưng không đăng ký kết hôn, bà N1 và ông N2 có 03 con chung là Bùi Thị Thu Thuỷ, sinh năm 1982, Bùi Trần Anh T, sinh năm 1984 và Bùi Trần Thủ Quân, sinh năm 1988 như vậy bà N1 và ông N2 sống chung trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu xin ly hôn của bà N1, Hội đồng xét xử xét, theo lời trình bày của bà N1 và ông N2 thì thời gian đầu sống chung vợ chồng hạnh phúc mặc dù có xảy ra vài va chạm nhỏ nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, từ khoảng giữa năm 2015 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà N1 và ông N2 đã tìm cách khắc phục nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay bà Trần Thị Thanh N1 và ông Bùi Văn N thuận tình ly hôn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Căn cứ theo Giấy khai sinh (cấp lại) số 397 ngày 25/4/2011 của Uỷ ban nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy khai sinh số 344 ngày 28/9/1984 và Giấy khai sinh số 143 ngày 01/8/1988 cùng của Uỷ ban nhân dân xã Phước Long, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thì Bùi Thị Thu Thuỷ, Bùi Trần Anh Thủ và Bùi Trần Thủ Quân là con chung của bà Trần Thị Thanh Nghĩa và ông Bùi Văn N và tất cả đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thanh N1 yêu cầu Toà án chia tài sản chung là nhà và đất toạ lạc tại Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 255990 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03632 ngày 09/6/2016 của Uỷ ban nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thì phần nhà và đất trên thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của bà N1 và ông N2.

Căn cứ theo Giấy chứng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì diện tích khuôn viên đất là 144,4 m^2. Bà N1 và ông N2 thống nhất chia đôi phần đất trên mỗi người nhận 72,2 m^2.

Căn cứ theo Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thì phần

đất được chia thành 2 khu có diện tích bằng nhau là 72,2 m^2, cũng theo bản đồ trên thì phần hiện trạng thực tế đối với khu 1 là 93,4 m^2, đối với Khu 2 là 93,1 m^2. Căn cứ theo Văn bản số 2556/UBND-TNMT thì phần vị trí số (1) có 01 phần thuộc Giấy chứng nhận của hộ kế bên, một phần là khe trống giữ hai nhà không có cơ sở xác định. Vị trí số (8), (9), (10), (11), (12) là phần thuộc lộ giới. Vị trí số (3), (5), (6), (15), (16), (17) nằm ngoài ranh Giấy chứng nhận cấp cho bà N1 và ông N2. Bà N1 và ông N2 cùng thống nhất chia tài sản chung là nhà và đất theo diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mỗi người được nhận 72,2 m^2, mặt tiền mỗi của phần đất số 01 là 15,3 m^2, mặt tiền phần đất thuộc Khu 2 là 12,42 m^2, căn cứ theo quy định tại Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nếu chia đôi phần đất như yêu cầu của bà N1 và ông N2 thì đủ điều kiện để tách thửa. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về vị trí phần đất thì tại phiên toà ông N2 yêu cầu nhận phần nhà đất thuộc vị trí Khu 1 thể hiện trên Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 22/6/2018. Bà N1 xác định ông N2 nhận phần Khu 1 thì bà sẽ nhận phần Khu 2. Nên giao cho bà N1 phần nhà và đất có diện tích 72,2 m^2 thuộc Khu 2 (phần nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD255990 ngày 09/6/2016 của Uỷ ban nhân dân quận Thủ Đức) thể hiện trên Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 22/6/2018. Giao cho ông N2 phần nhà và đất có diện tích 72,2 m^2 thuộc Khu 1 (phần nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD255990 ngày 09/6/2016 của Uỷ ban nhân dân quận Thủ Đức) thể hiện trên Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 22/6/2018.

Về nợ chung: Theo lời trình bày của bà N1 thì bà có vay của bà Trần Thị Thanh X số tiền 210.000.000đồng, bà vay bà Xuân 2 lần, lần 1 là ngày 27/6/2016

với số tiền 110.000.000đồng, bà và bà X có lập Hợp đồng vay tiền ghi ngày 27/6/2016 được Phòng công chứng số 3 công chứng số 21365 quyển số 05 TP/CC –SCC/HĐGD, mục đích vay số tiền 110.000.000đồng là để bà trả tiền dịch vụ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau đó đến ngày 26/4/2019 bà tiếp tục vay của bà X số tiền 100.000.000đồng để nộp tiền sử dụng đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số U201632345/TB-CCT-TBA ngày 08/6/2016 của Chi cục Thuế quận Thủ Đức với số tiền 94.214.200đồng. Hai bên có lập Hợp đồng vay tiền được Phòng công chứng số 3 Công chứng số Quyển số 4 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/4/2019.

Tại phiên toà bà N1 xác định số tiền nợ chung của bà X theo hợp đồng năm 2016 là 78.238.000đồng, hợp đồng năm 2019 là 94.214.200đồng yêu cầu bà và ông N2 có nghĩa vụ trả nợ cho bà X số tiền 172.452.200đồng, số tiền còn lại 37.547.800đồng bà có nghĩa vụ trả cho bà X. Hội đồng xét xử xét, mặc dù ông N2 không thừa nhận nhưng đây là khoản tiền 172.452.200đồng bà N1 vay trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng vào mục đích làm Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất số Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo tính pháp lý đối với nhà đất chung của vợ chồng và làm cho giá trị nhà đất tăng thêm, căn cứ theo quy định tại Khoản 3 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vì vậy, ông N2 và bà N1 cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà X số tiền 172.452.200đồng.

Về yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Thanh X ghi ngày 24/7/2017 yêu cầu bà N1 và ông N2 trả cho bà số tiền 110.000.000đồng và đơn yêu cầu độc lập ngày 22/5/2019 yêu cầu bà N1 ông N2 thanh toán số tiền 100.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét cả hai hợp đồng vay tiền được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, bà N1 thừa nhận có vay số tiền trên và đồng ý trả lại cho bà X nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà X.

Xác định số tiền nợ chung của ông N2 bà N1 đối với bà X là 172.452.200đồng trong đó nợ theo theo hợp đồng năm 2016 là 78.238.000đồng, nợ

theo hợp đồng năm 2019 là 94.214.200đồng. Số tiền bà N1 còn nợ riêng bà X là 37.547.800đồng. Như vậy ông N2 có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 86.226.100đồng, bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà X số tiền 86.226.100đồng + 37.547.800đồng = 123.773.900đồng.

Về chi phí định giá là 3.000.000đồng và chi phí thẩm định tại chỗ là 1.000.000đồng bà N1 yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Xét đây là yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí tố tụng trên, bà N1 chịu 2.000.000đồng, ông N2 chịu 2.000.000đồng. Bà N1 đã nộp tạm ứng 4.000.000đồng nên ông N2 phải hoàn lại cho bà N1 2.000.000đồng.

Căn cứ theo Biên bản định giá ngày 27/10/2017 thì giá trị nhà đất là 3.292.917.548 đồng, ông N2 và bà N1 cùng thống nhất với giá nhà đất, nên lấy trên làm cơ sở tính án phí của vụ án. Sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ 172.452.200đồng thì giá trị còn lại để chia là 3.120.465.348 đồng.

Về án phí bà N1 phải chịu trên số tiền tương đương giá trị nhà đất được nhận là 1.560.232.674đồng.

Ngoài ra bà N1 và ông N2 mỗi người còn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà Trần Thị Thanh Xuân.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà N1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các điều 2, 4, 5, 33, 55; 57; 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 474 Bộ Luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Thanh Nghĩa, sinh năm 1963 và ông Bùi Văn N, sinh năm 1961

2. Về con chung: Ông N2 và bà N1 có ba người con chung là Bùi Thị Thu Thuỷ (nữ), sinh năm 1982, Bùi Trần Anh Thủ (nam), sinh năm 1984 và Bùi Trần Thủ Quân (nam), sinh năm 1988 đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Xác định căn nhà và đất toạ lạc tại Đường số G, khu phố D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 03632 ngày 09/6/2016 là tài sản chung của bà Trần Thị Thanh N và ông Bùi Văn N2.

Chia cho bà N1 phần nhà và đất có diện tích 72,2 m^2 thuộc Khu 2 (phần nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD255990 ngày 09/6/2016 của Uỷ ban nhân dân quận Thủ Đức) thể hiện trên Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 22/6/2018.

Chia cho ông Bùi Văn N phần nhà và đất có diện tích 72,2 m^2 thuộc Khu 1 (phần nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD255990 ngày 09/6/2016 của Uỷ ban nhân dân quận Thủ Đức) thể hiện trên Bản đồ hiện trạng vị trí xác định ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 22/6/2018.

Buộc ông Bùi Văn N có nghĩa vụ phải trả cho bà Trần Thị Thanh Xuân số tiền 86.226.100đồng.

Bà Trần Thị Thanh N1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thanh X số tiền 86.226.100đồng là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và 37.547.800đồng nợ riêng, tổng số tiền bà N1 phải thanh toán cho bà X là 123.773.900đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại các điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Chi phí định giá và chi phí thẩm định tại chỗ là 4.000.000đồng bà N1 phải chịu 2.000.000đồng, ông N2 phải chịu 2.000.000đồng. Ông Bùi Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N1 số tiền 2.000.000đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình 200.000đồng bà Trần Thị Thanh N1 phải nộp. Án phí chia tài sản chung bà Trần Thị Thanh N1 phải nộp 58.806.980đồng, ông N2 phải nộp 58.806.980đồng. Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị Thanh N1 phải nộp 6.188.695 đồng, ông Bùi Văn N phải nộp 4.311.305 đồng. Như vậy, án phí bà Trần Thị Thanh N1 phải nộp là 64.995.675đồng, nhưng được cấn trừ tạm ứng án phí mà bà N1 đã đóng 16.200.000đồng theo Biên lai thu số 0014039 ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N1 còn phải nộp thêm 48.795.675đồng. Ông Bùi Văn N phải nộp 63.118.285đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- UBND phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu:VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thanh